

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN QUẢNG NGÃI (RUDEP)**

GIAI ĐOẠN 2

**Báo cáo phân loại hộ giàu nghèo ở các xã thuộc tỉnh
Quảng Ngãi**



VIET NAM-AUSTRALIA

Prepared for

AusAID

62 Northbourne Avenue
CANBERRA ACT 2601

18 October 2004

VIE1506

Prepared by

URS Sustainable Development
in association with Kellogg Brown & Root and
World Wide Project Management Services
Project Managers and Consultants
Adelaide Australia

NHÀ TÀI TRỢ

AusAID

GPO Box 887

Canberra ACT 2601

Điện thoại: +61 2 6206 4769 (Desk Officer), Fax: +61 2 6206 4696

CƠ QUAN ĐỐI TÁC

Sở Kế hoạch và Đầu tư

96 Nguyễn Nghiêm, Thị xã Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Điện thoại: +84 55 825701

BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

93, Lê Trung Đình, Thị xã Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Điện thoại: +84 55 816261-6, Fax: +84 55 816260

NHÀ THẦU QUẢN LÝ ÚC

URS Sustainable Development

25 North Terrace

Hackney SA 5069

Ph: +61 8 8366 1000, Fax: +61 8 8366 1001

Project Manager:
Dee Hartvigsen
International Projects Manager

URS Australia Pty Ltd
25 North Terrace, Hackney
South Australia 5069 Australia
Tel: 61 8 8366 1000
Fax: 61 8 8366 1001

Project Director:
Ted A'Bear
Vice President
Sustainable Development

Date: 18 August 2003
Reference: VIE1506
Status: Type Status Here

MỤC LỤC

ĐIỂM HẠN CHẾ CỦA BÁO CÁO	6
TỪ VIẾT TẮT	7
1. TÓM TẮT BÁO CÁO	8
2. GIỚI THIỆU	10
3. PHƯƠNG PHÁP	12
3.1 Công tác chuẩn bị	12
3.2 Tổ chức thực hiện	12
Các nhóm hạng giàu nghèo trong thôn/xóm.....	12
Phân loại hộ gia đình theo từng nhóm hạng cụ thể	12
Đặc điểm hộ gia đình ở mỗi nhóm hạng	13
3.3 Phân tích kết quả phân loại	13
4 KẾT QUẢ TỔNG QUÁT & NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH	14
4.1. Đặc điểm và sự khác nhau giữa các nhóm hạng giàu nghèo.....	15
4.2. Đặc điểm chung của các hộ nghèo	18
4.3. So sánh kết quả phân loại với số liệu hộ nghèo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội	20
5 KẾT LUẬN & ĐỀ NGHỊ	23

Bảng 1. Đặc điểm chung của các xã thuộc Chương trình Phát triển Nông thôn

Bảng 2. Tỷ lệ hộ gia đình ở các nhóm hạng

Bảng 3. Đặc điểm chung của các nhóm hạng giàu nghèo ở xã đồng bằng

Bảng 4. Đặc điểm chung của các nhóm hạng giàu nghèo ở xã dân tộc thiểu số vùng cao

Bảng 5. Đặc điểm của hộ nghèo ở các xã đồng bằng và xã dân tộc thiểu số vùng cao

Bảng 6. So sánh số liệu hộ nghèo của Sở Lao động Thương binh & Xã hội với kết quả phân loại ở xã Tịnh Thọ

PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Kết quả phân loại ở xã Đức Phong
- Phụ lục 2: Kết quả phân loại ở xã Nghĩa Thọ
- Phụ lục 3: Kết quả phân loại ở xã Phổ Châu
- Phụ lục 4: Kết quả phân loại ở xã Hành Phước
- Phụ lục 5: Kết quả phân loại ở xã Tịnh Thọ
- Phụ lục 6: Kết quả phân loại ở xã Sơn Hải

Điểm hạn chế của báo cáo

Thể theo yêu cầu thường xuyên quan tâm theo dõi và hoàn chỉnh công tác tư vấn, Công ty trách nhiệm hữu hạn URS của Australia thực hiện báo cáo này để sử dụng cho Chương trình Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi do AusAID tài trợ. Báo cáo dựa trên tình hình thực tế và các tiêu chuẩn nhìn chung đã được chấp nhận tại thời điểm báo cáo được chuẩn bị. Dù được biểu lộ hay ám chỉ thì cũng không có sự bảo hành nào đối với nội dung tư vấn về chuyên môn được trình bày trong báo cáo này. Báo cáo được thực hiện đúng theo phạm vi công việc và mục đích nêu trong tài liệu thiết kế chương trình.

Phương pháp và nguồn thông tin mà URS sử dụng được mô tả tóm tắt trong báo cáo này. URS không độc lập thẩm tra và xác minh những thông tin nằm ngoài phạm vi công việc đã được thỏa thuận và URS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiếu sót hay sai sót nào. Trong suốt quá trình khảo sát chúng tôi không phát hiện có dấu hiệu nào cho thấy những thông tin chứa đựng trong báo cáo này là sai sự thật.

Báo cáo được thực hiện trong thời gian giữa tháng 4 và tháng 7 năm 2003 và dựa trên hoàn cảnh thực tế và những thông tin đã được rà soát, xem xét tại thời điểm chuẩn bị báo cáo. URS không chịu trách nhiệm đối với bất cứ sự đổi thay nào có thể xảy ra sau thời gian này.

Cần phải đọc hết toàn bộ báo cáo này. Chúng tôi không chịu trách nhiệm trong trường hợp bất kỳ phần nào của báo cáo được sử dụng cho bất kỳ mục đích, hoàn cảnh nào khác hoặc do bên thứ ba sử dụng. Báo cáo này không mang tính pháp lý và nó chỉ hợp pháp khi được soạn thảo bởi các chuyên viên luật pháp có năng lực.

TỪ VIẾT TẮT

CCG	Nhóm tiếp xúc xã
CPC	Ủy Ban nhân dân xã
DDO	Nhân viên Phát triển huyện
DOLISA	Sở Lao động Thương binh & Xã hội
HH	Hộ gia đình
HHs	Các hộ gia đình
RUDEP	Chương trình Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi
PA	Phân tích vấn đề
PC	Điều tra vấn đề
PC/PA/PS	Điều tra vấn đề/Phân tích vấn đề/Xử lý vấn đề
PDA	Cổ vấn phát triển có sự tham gia
PS	Xử lý vấn đề
TV	Ti vi

1. Tóm tắt báo cáo

Chương trình Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi tổ chức thực hiện các hoạt động phân loại hộ giàu nghèo tại mỗi thôn trong 6 xã thuộc Chương trình. Mục tiêu của việc phân loại là nhằm:

- Tìm hiểu những đặc điểm chính có liên quan tới các mức độ giàu nghèo khác nhau và nhận biết những khó khăn, hạn chế của các hộ gia đình sinh sống tại các xã nằm trong Chương trình;
- So sánh kết quả tìm thấy qua phân loại với danh sách những hộ nghèo trong xã của Sở Lao động Thương binh và Xã hội;
- Giúp tập trung vào các hoạt động của Chương trình một cách chính xác hơn để có thể hỗ trợ và đáp ứng nhu cầu cho các hộ nghèo trên phạm vi, số lượng lớn hơn;
- Giúp hỗ trợ cho công tác giám sát đánh giá các hoạt động của Chương trình tại các xã thuộc Chương trình Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi

Kết quả chung của hoạt động phân loại hộ giàu nghèo tại 6 xã (gồm 2 xã vùng cao và 4 xã vùng đồng bằng) như sau:

- 13% hộ gia đình được đánh giá là “hộ giàu” (khoảng từ 7% đến 22%);
- 51% hộ gia đình được đánh giá là “hộ trung bình” (khoảng từ 31% đến 68%);
- 36% hộ gia đình được đánh giá là “hộ nghèo” (khoảng từ 25% đến 56%);
- Trong số 36% “hộ nghèo” thì có 3% được đánh giá là “rất nghèo” hay nói cách khác là “đói thật sự”.

Đặc điểm chính của hộ nghèo ở các xã vùng cao và vùng đồng bằng thuộc Chương trình là:

- Nhà cửa tồi tàn, kém chất lượng (mái tranh, vách đất);
- Có ít cửa cải trong nhà (ví dụ: không có xe máy);
- Có rất ít tài sản hay công cụ lao động sản xuất (ví dụ: diện tích đất canh tác nhỏ, không có gia súc gia cầm);
- Không có thu nhập hoặc nguồn thu nhập rất thấp, không ổn định (chỉ dựa vào sản xuất nông nghiệp và sự hỗ trợ của nhà nước hoặc di cư vào Nam làm ăn);
- Thu nhập không đủ khả năng dành dụm (phòng khi đau ốm... bắt trặc hay cho các trường hợp khác);
- Trẻ em được giáo dục, học hành ở mức rất thấp (Trung học Cơ sở, Tiểu học hoặc không được đến trường);
- Thành viên trong gia đình thường bị đau ốm, khuyết tật;
- Có đông con (thường là 3 đứa trở lên);
- Chịu cảnh thiếu lương thực ở một số thời điểm trong năm.

Sau đây là sự khác nhau giữa những hộ gia đình ở vùng đồng bằng và hộ gia đình bà con dân tộc thiểu số ở vùng cao:

Những hộ gia đình ở vùng đồng bằng có:

- Nhà cửa tốt hơn;
- Cửa cải, tài sản trong nhà nhiều hơn và đa dạng hơn (gồm cả số lượng gia súc chăn nuôi được);
- Nguồn thu nhập và an ninh lương thực của gia đình ít phụ thuộc vào lúa gạo;
- Con cái được giáo dục, học hành nhiều hơn;
- Đảm bảo an ninh lương thực hoặc mức độ tổn thương do thiếu lương thực được hạn chế; và
- Có nhiều nguồn thu nhập hơn.

Kết quả còn cho thấy hộ “giàu” và “trung bình” của bà con dân tộc thiểu số xã miền núi chỉ tương đương với hộ “nghèo” và “trung bình” ở vùng đồng bằng khi được đánh giá dựa theo các tiêu chí giống nhau.

Chương trình so sánh kết quả có được với danh sách hộ nghèo của Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn. Cả hai cùng nhất trí cho rằng đặc điểm chính của các hộ nghèo là thiếu sức lao động, thiếu vốn, sức khỏe kém, già yếu hoặc không có khả năng làm việc. Kết quả phân loại đã xác định tỉ lệ hộ đói nghèo ở tất cả các thôn trong 6 xã là cao hơn so với số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Kết quả tìm thấy cũng khẳng định rằng những hộ “nghèo” và “rất nghèo” không có năng lực tạo thu nhập thông qua các hoạt động như vỗ béo bò vì thiếu lao động, sức khỏe kém hay không đủ sức làm việc vì già yếu. Kết quả còn chứng minh tính đúng đắn và hợp lý của Chương trình Phát triển Nông thôn Quảng Ngãi trong việc điều tra khảo sát và giới thiệu các hoạt động đơn giản, không đòi hỏi nhiều công sức lao động ở đầu vào như làm vườn, nuôi gà, và được triển khai thực hiện cùng với một chương trình chăm sóc sức khỏe nhằm đảm bảo an ninh lương thực và giải quyết các vấn đề về sức khỏe của hộ nghèo.

2. Giới thiệu

Chương trình Phát triển nông thôn Quảng Ngãi (RUDEP) là chương trình giảm đói nghèo và phát triển nông thôn kéo dài trong thời gian 9 năm do Cơ quan Phát triển Thế giới Úc và Chính phủ Việt Nam tài trợ với mục đích giảm đói nghèo ở vùng nông thôn và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi bằng cách sử dụng quá trình lập kế hoạch có sự tham gia nhằm tăng thu nhập hộ gia đình, cải thiện môi trường dân sinh và tạo điều kiện sinh sống cho các cộng đồng nông thôn nghèo. Để đạt được những mục tiêu trên và cải thiện kế sinh nhai của nhân dân trong tỉnh, RUDEP bao gồm 4 hợp phần chính đó là: các hoạt động tạo thu nhập, xây dựng cơ sở hạ tầng ở qui mô nhỏ, xây dựng năng lực, và quản lý giám sát và đánh giá. Dự tính với việc áp dụng một phương pháp tổng quan kết hợp với quá trình lập kế hoạch có sự tham gia thì Chương trình sẽ đạt được kết quả giảm đói nghèo ở các huyện xã trọng điểm và hoạt động của Chương trình sẽ có tính bền vững cao.

Tháng 3 năm 2003 Chương trình mở rộng hoạt động của mình bao gồm 6 xã thuộc 6 huyện khác nhau trong tỉnh¹. Để giải quyết được các vấn đề ưu tiên của hộ nghèo, Chương trình đã tổ chức các buổi họp dân PC/PA/PS (điều tra vấn đề / phân tích vấn đề / xử lý vấn đề) ở từng xã và coi đó là cơ sở, nền tảng giúp nhận biết các khó khăn hạn chế và những vấn đề chính mà hộ nghèo ở mỗi xã phải đương đầu, đồng thời tìm hiểu nguyên nhân gây ra các vấn đề trên. Dựa vào những vấn đề đã được xác định, các hộ nghèo nhận biết và đề xuất những hoạt động hay giải pháp. Điều này đặt nền tảng quan trọng cho các hoạt động sau này của Chương trình tại mỗi xã vì RUDEP có mục đích thực hiện các hoạt động giải quyết những khó khăn chính của hộ nghèo dựa trên các hoạt động và giải pháp mà họ đề xuất. Những buổi họp dân như thế cũng tập trung cao độ vào việc nhận biết các hoạt động tạo thu nhập và gây quỹ tín dụng vì chúng được xác định là những khó khăn, trở ngại chính mà các hộ nghèo phải đối phó.

Mặc dù có rất nhiều vấn đề được nêu ra tại các buổi họp PC/PA/PS và mức độ nhận biết về các vấn đề chính gây khó khăn cho hộ nghèo là rất cao nhưng có điều rõ ràng là những vấn đề ưu tiên hàng đầu của mỗi xã lại khác nhau, thậm chí khác nhau giữa các thôn trong một xã. Sự khác nhau giữa các xã (ví dụ: khác nhau về địa lý, địa hình, điều kiện sinh thái nông nghiệp v.v..) có nghĩa là điều kiện sống của nhân dân ở các xã có khác nhau và kết quả là dẫn đến sự khác nhau trong các vấn đề ưu tiên của hộ người nghèo. Ngoài ra, vấn đề khó khăn khúc mắc còn khác nhau giữa các hộ gia đình ở từng nhóm hạng giàu nghèo, tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế xã hội của từng hộ gia đình.

¹ Xã Đức Phong (huyện Mộ Đức); xã Nghĩa Thọ (huyện Tư Nghĩa); xã Phổ Châu (huyện Đức Phổ); xã Hành Phước (huyện Nghĩa Hành); xã Tịnh Thọ (huyện Sơn Tịnh); và xã Sơn Hải (huyện Sơn Hà).

Đề tập trung các hoạt động của Chương trình vào người nghèo một cách có hiệu quả thì quá trình tìm hiểu, nhận biết thêm về cuộc sống của những hộ nghèo trong các xã thuộc chương trình là việc làm cần thiết. Chúng ta đồng ý rằng mặc dầu Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có sẵn danh sách, số liệu những hộ nghèo, tuy nhiên những gì mà chúng ta biết về họ theo từng nhóm hạng giàu nghèo khác nhau trong mỗi xã là rất ít, kể cả những hộ không được xếp vào diện nghèo (theo số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Để nắm rõ nguồn lực và điều kiện sinh sống của hộ gia đình, chúng ta cần phải xác định cho được đặc điểm chính của tất cả các hộ được xếp ở một nhóm hạng giàu nghèo nào đó trong mỗi thôn hoặc mỗi xã (dựa theo các tiêu chí và sự nhận thức ở địa phương). Điều này sẽ góp phần quan trọng vào quá trình nhận biết những hạn chế cốt lõi về nguồn lực của người nghèo và đồng thời thấu hiểu được những khó khăn ẩn khuất bên trong điều kiện sinh sống của các hộ gia đình thuộc nhiều tầng lớp giàu nghèo khác nhau. Đó là những lý do để RUDEP quyết định tiến hành phân loại hộ giàu nghèo ở mỗi xã và tại mỗi thôn trong xã.

3. Phương pháp

Nhân viên phát triển huyện của Chương trình hướng dẫn tổ chức các buổi họp phân loại hộ giàu nghèo. Trước khi tổ chức các buổi họp, nhân viên phát triển huyện được tập huấn cả về lý thuyết lẫn thực hành (ví dụ: quan sát công việc phân loại) để đảm bảo một phương pháp chuẩn được áp dụng như nhau ở tất cả các xã. Việc phân loại áp dụng một phương pháp đơn giản và rất dễ hiểu cho cán bộ thôn xã và nhân dân ở những hộ có liên quan.

3.1 Công tác chuẩn bị

Ban đầu Chương trình dự định sẽ thực hiện phân loại tất cả các hộ gia đình ở tất cả các thôn trong mỗi xã. Tuy nhiên, làm như vậy chắc chắn sẽ gặp khó khăn ở một số xã do số hộ gia đình sinh sống trong mỗi thôn khá cao (chẳng hạn như Đức Phong, Mộ Đức) hoặc do sự tách biệt, xa cách nhau về mặt địa lý giữa các thôn/xóm trong cùng một xã (Phổ Châu, Đức Phổ)². Trong những trường hợp như vậy, các buổi họp dân chỉ được tổ chức tại một thôn xóm nào đó làm đại diện do UBND xã hay nhân viên phát triển huyện chọn. Khi địa điểm phân loại được lựa chọn (thôn hay xóm), cán bộ xã là người chuẩn bị danh sách những hộ gia đình ở địa điểm đó. Danh sách bao gồm tên các chủ hộ. Từ danh sách này chọn ra 6 hộ thuộc các nhóm hạng giàu nghèo khác nhau (nếu có thể được thì chọn 3 chủ hộ là nam và 3 chủ hộ là nữ) để tham gia phân loại (gọi là nhóm phân loại). Cán bộ xã gửi giấy mời những hộ này đến tham dự buổi họp phân loại tại địa điểm, ngày, giờ đã được ấn định cụ thể.

3.2 Tổ chức thực hiện

Cuộc họp bắt đầu với phần giới thiệu của nhân viên phát triển huyện về RUDEP, về mục tiêu của Chương trình và lý do tổ chức hoạt động phân loại cho các nhóm phân loại. Sau phần giới thiệu, nhóm phân loại hộ giàu nghèo bắt đầu tiến hành bước đầu tiên của công tác phân loại.

Các nhóm hạng giàu nghèo trong thôn/xóm

Trước hết nhân viên phát triển huyện yêu cầu nhóm phân loại thảo luận với nhau về các nhóm hạng giàu nghèo của nhiều hộ gia đình khác nhau trong thôn/xóm. Họ phải thống nhất có bao nhiêu nhóm hạng giàu nghèo khác nhau và đặt tên cho chúng (ví dụ: nghèo, trung bình, giàu v.v..). Khi đã xác định được các nhóm hạng giàu nghèo, nhóm phân loại cùng với nhân viên phát triển huyện đặt tên cho từng loại.

Phân loại hộ gia đình theo từng nhóm hạng giàu nghèo cụ thể

Sau khi xác định và thống nhất được các nhóm hạng giàu nghèo, nhân viên phát triển huyện hướng dẫn cho nhóm phân loại phân chia từng hộ gia đình trong thôn/xóm vào

² Ở những xã có nhiều thôn/xóm nằm cách xa nhau thì không thể tập trung toàn bộ dân để họ tham gia phân loại.

một nhóm hạng giàu nghèo cụ thể. Nhân viên phát triển huyện lần lượt đọc to tên của từng chủ hộ, nhóm phân loại thảo luận và cùng thống nhất hộ đó thuộc mức độ hoặc nhóm hạng nào (ví dụ: rất nghèo, nghèo, giàu v.v..).

Đặc điểm của các hộ gia đình ở từng nhóm hạng giàu nghèo

Khi phân loại xong tất cả các hộ gia đình, yêu cầu nhóm phân loại phải nêu ra đặc điểm chung của hộ gia đình ở từng nhóm hạng giàu nghèo. Nên khuyến khích nhóm phân loại tự do trao đổi và đưa ra những đặc điểm khác nhau. Sau đó đọc to những đặc điểm để cả nhóm thảo luận với nhau và sửa đổi, thêm bớt nếu thấy cần thiết. Buổi họp kết thúc khi những đặc điểm đã được xác định.

3.3 Phân tích kết quả phân loại

Nhân viên phát triển huyện tập hợp kết quả của các cuộc họp phân loại để phân tích. Số lượng và tên của các hộ ở từng nhóm hạng giàu nghèo được thu thập và lưu giữ trong cơ sở dữ liệu của Chương trình. Ngoài ra, đặc điểm của mỗi nhóm hạng giàu nghèo cũng được ghi lại và trình bày bằng biểu bảng. Sau đó sắp xếp kết quả phân loại theo từng xã để xem xét, phân tích sao cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu của công tác phân loại.

4. Kết quả tổng quát và những phát hiện chính

Công tác phân loại hộ giàu nghèo được tổ chức thực hiện ở 6 xã thuộc 6 huyện khác nhau trong tỉnh. Đặc điểm chung của những xã này được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm chung của các xã thuộc RUDEP

Huyện	Xã	Vùng	Dân tộc	Dân số (hộ g.đình)	Hộ nghèo (DOLISA)
Mộ Đức	<u>Đức Phong</u>	Đồng bằng ven biển	100% Kinh	4,092 hộ	625 hộ (15%)
Tur Nghĩa	<u>Nghĩa Thọ</u>	Núi	90% H're 10% Kinh	227 hộ	188 hộ (83%)
Đức Phổ	<u>Phổ Châu</u>	Đồng bằng ven biển	100% Kinh	1,036 hộ	166 hộ (14%)
Nghĩa hành	<u>Hành Phước</u>	Đồng bằng	100% Kinh	2,325 hộ	721 hộ (31%)
Sơn Tịnh	<u>Tịnh Thọ</u>	Đồng bằng	100% Kinh	2,668 hộ	374 hộ (14%)
Sơn Hà	<u>Sơn Hải</u>	Núi	90% H're 10% Kinh	578 hộ	236 hộ (41%)

Bảng 2 cho thấy trong số 3.304 hộ được phân loại thì có 1.191 hộ (chiếm 36%) thuộc nhóm hạng “nghèo” hoặc “rất nghèo” (đói) và 1.690 hộ (chiếm 51%) thuộc nhóm hạng “trung bình”.

Bảng 2. Tỷ lệ hộ gia đình ở mỗi nhóm hạng

Xã	Giàu/khá giả	Trung bình	Nghèo/rất nghèo
Đức Phong	35 hộ (7%)	364 hộ (68%)	134 hộ (25%)
Nghĩa Thọ	11 hộ (13%)	27 hộ (31%)	49 hộ (56%)
Phổ Châu	41 hộ (7%)	290 hộ (50%)	245 hộ (43%)
Hành Phước	284 hộ (21%)	675 hộ (49%)	426 hộ (31%)
Tịnh Thọ	13 hộ (2%)	267 hộ (49%)	264 hộ (49%)
Sơn Hải	39 hộ (22%)	67 hộ (37%)	73 hộ (41%)
Tổng cộng (3,304 hộ)	423 hộ (13%)	1,690 hộ (51%)	1,191 hộ (36%)

4.1. Đặc điểm và sự khác nhau giữa các nhóm hạng giàu nghèo

Những tiêu chí chính dùng để xác định đặc điểm của các hộ ở mỗi nhóm hạng riêng biệt tùy theo nhận thức của người tham gia phân loại là:

- Các tiêu chuẩn về nhà cửa;
- Cửa cải trong nhà;
- Tài sản sản xuất nông nghiệp (kể cả đất canh tác);
- Nguồn thu nhập hiện có và tính ổn định của nó;
- Số lao động hiện có của hộ gia đình;
- Qui mô hộ gia đình (ví dụ: số trẻ em /đồng con hay ít con);
- Điều kiện tiếp cận các dịch vụ y tế và vấn đề sức khỏe; và
- Việc học hành của con cái.

Điều đáng chú ý là đặc điểm hộ gia đình trong cùng một nhóm hạng giữa các xã vùng đồng bằng và xã dân tộc thiểu số vùng cao có khác nhau. Do đó, những bảng dưới đây được trình bày tách riêng theo từng vùng nhằm làm rõ sự khác biệt này. Đặc điểm chủ yếu của các nhóm hộ “giàu”, “trung bình” và “nghèo” ở các xã vùng đồng bằng được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3. Đặc điểm chung của các nhóm hộ giàu nghèo ở các xã vùng đồng bằng

Tiêu chí	Giàu	Trung bình	Nghèo
Nhà cửa	Nhà rộng lớn, chất lượng tốt (thường là nhà nhiều tầng)	Nhà cấp 4 ³ Mái ngói	Nhà chất lượng kém (mái tranh vách đất) Một số hộ không có nhà
Cửa cải trong nhà	Có nhiều Đồ dùng trong nhà đều tốt	Có ít Đồ dùng trong nhà có chất lượng trung bình	Có rất ít hoặc không có
Tài sản sản xuất nông nghiệp	Có nhiều tài sản, công cụ sản xuất Nhiều đất nông nghiệp Nhiều gia súc	Có một vài tài sản, công cụ sản xuất Ít đất nông nghiệp Ít gia súc	Có rất ít tài sản và công cụ sản xuất Có rất ít đất nông nghiệp. Rất ít gia súc
Nguồn thu nhập	Có nhiều nguồn thu nhập lớn ngoài sản xuất nông nghiệp (nghề nghiệp, kinh doanh)	Thu nhập chủ yếu dựa vào nông nghiệp Đi làm công cho người khác Vào Nam làm công	Thu nhập chủ yếu dựa vào nông nghiệp Dựa vào sự hỗ trợ của nhà nước Vào Nam làm công

³ Nhà trệt, tường gạch (hồ xi măng), mái lợp ngói hoặc tole.

Mức thu nhập và độ ổn định	Thu nhập cao, ổn định Nhận tiền từ bà con ở nước ngoài	Thu nhập thấp Không ổn định	Thu nhập rất thấp hoặc không có Không ổn định
Thu nhập có dư	Thu nhập có dư thừa để tích lũy	Thu nhập thường không dư thừa	Thu nhập không có dư thừa
Việc học hành của con cái	Được học hành ở bậc cao (ví dụ: học đại học)	Học hết bậc Phổ thông trung học, một số ít học Đại học Thu nhập gia đình chỉ tiêu nhiều cho việc học hành của con cái	Học bậc phổ thông trung học cơ sở Một số ít học lên bậc phổ thông trung học Ít có khả năng lo cho chi phí học hành của con cái
Điều kiện tiếp cận các dịch vụ y tế	Có sử dụng các dịch vụ y tế huyện và tỉnh Đi thành phố HCM để chữa trị khi bị bệnh nặng	Chủ yếu là đến Trung tâm y tế xã Dựa vào thầy lang ở địa phương Chỉ đến bệnh viện huyện và tỉnh khi bị bệnh nặng	Chủ yếu dựa vào dịch vụ y tế xã và thầy lang ở địa phương
Các vấn đề về sức khỏe	Ít có vấn đề về sức khỏe Có tiền để điều trị bệnh khi cần thiết	Nhà thường hay có người đau ốm	Thường xuyên đau ốm Nhà có người mắc bệnh tâm thần hay bị khuyết tật

Ở các xã vùng đồng bằng, rõ ràng những tiêu chí sau được nâng cao và cải tiến ở các mức độ giàu nghèo:

- Tiêu chuẩn về nhà cửa và tiện nghi trong nhà;
- Số lượng của cải nhiều và đa dạng (kể cả phương tiện đi lại);
- Mức độ tài sản và công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Các nguồn thu nhập phi nông nghiệp;
- Mức thu nhập hàng năm của hộ gia đình;
- Thu nhập có dư (thu nhập có dư thừa để tích lũy chi tiêu cho các nhu cầu không thật sự cần thiết hoặc phòng khi bất trắc);
- Mức độ học hành và khả năng lo cho con ăn học;
- Khả năng sử dụng các dịch vụ y tế chất lượng cao (bệnh viện huyện, tỉnh);
- Nguy cơ gặp phải các vấn đề về sức khỏe thấp hơn;
- Mức độ chịu đựng gánh nặng người nhà mắc bệnh tâm thần hay bị khuyết tật thấp hơn.

Khác biệt chính giữa các hộ “giàu”, “trung bình” và “nghèo” ở các xã dân tộc thiểu số vùng cao được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4. Đặc điểm chung của các hộ “giàu”, “trung bình” và “nghèo” ở các xã dân tộc thiểu số vùng cao

Tiêu chí	Giàu	Trung bình	Nghèo
Nhà cửa	Nhà mái ngói Mái bằng	Nhà mái ngói (Thỉnh thoảng) Nhà gỗ (truyền thống)	Nhà tranh Nhà tạm bợ Đôi khi bị sụp đổ
Cửa cải trong nhà	Trong nhà có nhiều cửa cải Có xe gắn máy	Có một ít cửa cải Rải rác một số hộ có xe máy	Có rất ít cửa cải Chỉ có xe đạp
Tài sản sản xuất nông nghiệp	Có một số gia súc Nhiều ruộng Có máy xay gạo	Có ít gia súc gia cầm Có ít ruộng	Có rất ít gia súc gia cầm Không có ruộng
Nguồn thu nhập	Có thu nhập thêm từ các nguồn khác (nghề nghiệp, lương hưu) Sản xuất nông nghiệp	Phần lớn nhờ vào sản xuất nông nghiệp	Đi làm thuê để kiếm com và thu nhập
Thu nhập có dư	Có sẵn	Không có	Không có
Việc học hành của con cái	Học phổ thông trung học cơ sở	Không đi học hoặc học đến trung học phổ thông cơ sở	Không đi học, rải rác một số ít đi học bậc tiểu học
Vấn đề về sức khỏe	<i>Không đề cập đến</i>	Nhà có người đau ốm	Thường chỉ có người già ở một mình Hay đau ốm
Đặc điểm hộ gia đình	Có từ 2 đến 3 con	Nhà đông con (nhiều trẻ nhỏ)	Nhà đông con (nhiều trẻ nhỏ)
An toàn lương thực	Có đủ lương thực Ít khi thiếu lương thực	Thiếu lương thực trong một vài tháng	Thiếu lương thực 4-5 tháng Một vài hộ không có lương thực

Tại các xã dân tộc thiểu số vùng cao, những yếu tố sau đây cải tiến khá rõ rệt ở các nhóm hạng giàu nghèo:

- Các tiêu chuẩn về nhà cửa;
- Số lượng và nhiều loại cửa cải trong nhà (kể cả phương tiện đi lại);
- Số nương rẫy trồng lúa;
- Thu nhập từ việc làm;
- Thu nhập dư, có tích lũy để chi tiêu cho các thứ khác hoặc phòng khi bất trắc;
- Mức học hành của con cái và khả năng lo cho con học lên bậc cao;
- Ít gặp phải các vấn đề về sức khỏe;
- Người nhà ít đau ốm, bớt gánh nặng bệnh tật;

- An toàn lương thực hàng năm cho gia đình.

Kết quả trình bày ở trên nêu rõ sự khác nhau dưới đây giữa các hộ gia đình ở xã vùng đồng bằng với các hộ ở xã dân tộc thiểu số vùng cao khi so sánh chúng với nhau, đặc biệt là giữa những hộ được đánh giá là “giàu” và “trung bình”:

- Tiêu chuẩn về nhà cửa tốt hơn;
- Cửa cải trong nhà có nhiều hơn và đa dạng hơn (gồm cả số lượng gia súc gia cầm);
- Thu nhập gia đình và an ninh lương thực ít phụ thuộc vào ruộng lúa;
- Con cái được học hành nhiều hơn (Ví dụ: học Đại học);
- An ninh lương thực hoặc ít bị tổn thương do thiếu lương thực;
- Các nguồn thu nhập đa dạng hơn.

Dựa vào sự khác nhau ở trên, rõ ràng hộ “trung bình” ở các xã vùng đồng bằng có thể được xếp ở mức cao hơn so với những hộ cùng loại ở các xã dân tộc thiểu số vùng cao. Do đó, hộ “giàu” và “trung bình” ở xã đồng bằng có thể có mức thu nhập cao hơn (nhờ có nhiều nguồn thu nhập) so với các xã miền núi.

4.2. Đặc điểm chung của hộ nghèo

Bảng 5 trình bày đặc điểm chung của hộ nghèo hoặc rất nghèo (đói) ở các xã đồng bằng và xã miền núi.

Bảng 5. Đặc điểm chung của hộ nghèo ở các xã đồng bằng và xã miền núi

Tiêu chí	Nghèo (đồng bằng)	Nghèo (miền núi)
Nhà cửa	Chất lượng kém (mái tranh vách đất) Một số hộ không có nhà	Nhà tranh Nhà tạm bợ Dễ bị sụp đổ
Cửa cải trong nhà	Ít cửa cải Chỉ có xe đạp	Rất ít Chỉ có xe đạp
Tài sản nông nghiệp	Ít tài sản nông nghiệp Có rất ít đất nông nghiệp Có rất ít gia súc gia cầm	Có rất ít gia súc gia cầm Không có ruộng
Nguồn thu nhập	Chủ yếu dựa vào nông nghiệp Dựa vào sự hỗ trợ của nhà nước Vào các tỉnh phía Nam làm công	Đi làm công để kiếm sống
Mức thu nhập và tính ổn định	Ít hoặc không có Không ổn định	-
Thu nhập có dư	Thiếu	Không có
Việc học hành của con cái	học trung học cơ sở và phổ thông trung học Ít có khả năng lo cho con ăn học	Không đi học Một số ít học tiểu học

Sử dụng dịch vụ y tế	chủ yếu là y tế xã và thầy thuốc ở địa phương	-
Vấn đề về sức khỏe	Hay đau ốm Trong nhà có người mắc bệnh tâm thần và khuyết tật	Hay đau ốm
An ninh lương thực	-	Thiếu 4-5 tháng lương thực Một vài hộ không có lương thực
Đặc điểm hộ gia đình	-	Gia đình lớn (đồng trẻ em) Thường chỉ có người già ở một mình

Như vậy, rõ ràng hộ nghèo ở các xã đồng bằng và xã miền núi đều sống trong điều kiện nhà cửa hết sức tồi tàn (nhà sụp đổ, vách đất hoặc vô gia cư). Ngoài ra, hộ nghèo cũng không có nhiều tài sản, của cải trong nhà. Tài sản đặc trưng của họ là một chiếc xe đạp để đi lại. Có ít gia súc gia cầm (trâu, bò, lợn gà ...) là đặc điểm chung của các hộ nghèo. Ở cả hai vùng, người lớn tuổi hoặc những ai sống cô độc một mình cũng thường được đánh giá là nghèo. Vấn đề lớn nhất liên quan đến cái nghèo và cũng là một thành tố góp phần gây ra nghèo đói chính là sự đau ốm, bệnh tật thường xuyên của thành viên trong gia đình hoặc do gánh nặng chăm sóc người nhà mắc bệnh tâm thần hay bị khuyết tật.

Ngoài những đặc điểm giống nhau, sự khác nhau giữa các hộ nghèo ở xã đồng bằng và xã dân tộc thiểu số vùng cao cũng cần phải được quan tâm chú ý. Rõ ràng ruộng (hay quyền sở hữu ruộng) là một yếu tố quan trọng đối với sự giàu nghèo của các xã dân tộc thiểu số vùng cao, và hộ nào ở đây không có ruộng đều được cho là nghèo. Hộ nghèo ở các xã vùng cao buộc phải bán sức lao động để kiếm ăn quanh năm. Trong khi hộ nghèo ở các xã đồng bằng thiếu sức lao động là do nhiều yếu tố khác (do đau ốm thường xuyên, vào thành phố HCM làm thuê, thành viên trong gia đình chủ yếu là người già, người lớn tuổi...). Cơ hội học hành của các hộ nghèo ở xã vùng cao ít hơn rất nhiều so với xã đồng bằng. Đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao có đi học thì trình độ và sự nhận thức của họ cũng không bằng bà con ở các xã đồng bằng không đi học. Đây được coi là đặc điểm quan trọng của những hộ nghèo ở 2 xã Nghĩa Thọ và Sơn Hải. Mức độ mất an ninh lương thực ở các hộ nghèo thuộc bà con dân tộc thiểu số vùng cao diễn ra nghiêm trọng, phức tạp hơn.

Khoảng 3% tổng số hộ trong xã được xếp vào diện rất nghèo (đói). Diện này có những đặc điểm sau:

- Nhà cửa xiêu vẹo, sụp đổ hoặc không có nhà để ở;
- Không có tài sản, của cải;
- Không có thu nhập hoặc chỉ sống dựa vào trợ cấp của nhà nước;
- Thiếu đất;
- Không có lao động hoặc không có khả năng lao động;
- Thường xuyên đau ốm hay nhà có người bị khuyết tật; và
- Thường xuyên thiếu lương thực (phải vay mượn hàng xóm)

Điều này cho thấy có một số lượng nhỏ các hộ rất cần có được sự hỗ trợ tập trung thông qua các hoạt động tạo thu nhập trên cơ sở xem xét những khó khăn về nguồn lực, về sức lao động hiện có và khả năng tạo thu nhập của họ. Dựa vào đặc điểm của những hộ này, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng họ sẽ phải đương đầu với nhiều khó khăn trong quá trình tạo thu nhập thông qua các hoạt động bình thường. Do đó, việc giới thiệu và áp dụng nhiều hoạt động phù hợp hơn với họ là rất cần thiết (hoạt động làm vườn chẳng hạn). Những hoạt động này sẽ góp phần cải thiện điều kiện mưu sinh và mức thu nhập của họ.

4.3. So sánh kết quả phân loại với số liệu hộ nghèo của DOLISA

Tỉnh Thọ là xã được chọn làm ví dụ để so sánh danh sách hộ nghèo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội với kết quả phân loại có được. Hàng năm, mỗi xã ở tỉnh Quảng Ngãi đều được Sở Lao động Thương binh và Xã hội yêu cầu lập danh sách các hộ nghèo trong xã. Tiêu chí hộ nghèo hiện hành của DOLISA là những hộ có thu nhập dưới 100.000 đồng/người/tháng ở đồng bằng và dưới 80.000 đồng/người/tháng ở xã miền núi. Các danh sách này cho biết những thông tin sau:

- Họ và tên của chủ hộ;
- Ngày sinh (của chủ hộ);
- Thông tin về số nhân khẩu trong mỗi hộ (có ghi rõ số phụ nữ ở từng hộ);
- Địa chỉ của từng hộ;
- Thu nhập bình quân của mỗi hộ (theo tiêu chí mới của DOLISA);
- Các lý do để đánh giá là hộ nghèo (thiếu kinh nghiệm trong việc tạo thu nhập, thiếu lao động, nhiều người trong gia đình không làm việc, thiếu vốn, không có đất sản xuất, bị ảnh hưởng tác động bởi thói hư tật xấu ngoài xã hội, bị tai nạn hoặc do sức khỏe kém, già yếu, không thể lao động được);
- Định nghĩa hộ gia đình (gia đình có công cách mạng, gia đình thương binh, liệt sĩ hay hưu trí);
- Đóng góp của hộ nghèo vào các phong trào quần chúng; Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh hoặc Hội thanh niên;
- Ngày tháng được công nhận là hộ nghèo

Danh sách hộ nghèo của DOLISA có cho biết lý do và cơ sở để xếp một hộ gia đình vào diện nghèo. Qua xem xét danh sách hộ nghèo của DOLISA ở các xã thuộc RUDEP, những lý do chính để xác định một hộ nào đó thuộc diện nghèo là:

- Hộ có nhiều nhân khẩu không thể lao động được;
- Thiếu vốn;
- Sức khỏe kém, già yếu không làm việc được;
- Thiếu sức lao động.

Các hộ được đánh giá là “nghèo” và “rất nghèo” theo kết quả phân loại ở xã Tịnh Thọ đều có cùng đặc điểm với những hộ nghèo trong danh sách của DOLISA. Chẳng hạn như thiếu sức lao động, thu nhập thấp (thiếu vốn sản xuất), hay đau ốm hoặc già yếu

là những nguyên nhân chung của đói nghèo theo đánh giá của DOLISA, và đây cũng chính là đặc điểm chung của những hộ “nghèo” và “rất nghèo” (đói) ở xã Tịnh Thọ theo kết quả phân loại (xem phụ lục 5). Có một sự khác nhau giữa kết quả phân loại và số liệu của DOLISA là: danh sách hộ nghèo của DOLISA dựa theo thu nhập trên tháng của từng người trong hộ gia đình, trong khi đó kết quả phân loại dựa vào quá trình thảo luận, xem xét sự tương quan giữa các hộ rồi thống nhất xếp loại do bà con nhân dân trong thôn/xóm thực hiện.

Kết quả phân loại cho thấy rằng số hộ được đánh giá là “nghèo” trong các thôn của xã Tịnh Thọ chiếm một tỉ lệ khá lớn và số hộ thuộc diện “rất nghèo” (đói) chiếm tỉ lệ nhỏ hơn. Bảng 6 cho thấy theo số liệu của DOLISA, xã Tịnh Thọ có 372 hộ nghèo (chiếm 14% dân số hộ gia đình trong xã); kéo dài từ 11% ở Thọ Bắc đến 17% ở Thọ Tây. Công tác phân loại hộ giàu nghèo đã tổ chức thực hiện với sự tham gia của 544 hộ gia đình, chiếm 20% dân số hộ gia đình trong xã và kết quả có 264 trong 544 hộ được đánh giá là “nghèo” (chiếm 48% số hộ được đánh giá xếp loại). Con số này cao hơn nhiều so với 14% của DOLISA. Tỉ lệ hộ nghèo trong các thôn/xóm có phân loại cũng cao hơn so với số liệu chính thức của DOLISA và kéo dài trong khoảng từ 21% đến 75%.

Bảng 6. So sánh số liệu của DOLISA với kết quả phân loại ở xã Tịnh Thọ

Thôn	Dân số trong thôn (Hộ gia đình)		Kết quả phân loại			
	Dân số (Hộ)	Hộ nghèo (DOLISA)	Xóm phân loại	Hộ nghèo	‘Hộ rất nghèo (đói)’	Tổng số hộ nghèo
Thọ Trung	645 hộ	78 hộ (12%)	4 (140 hộ)	54 hộ (38%)	11 hộ (8%)	65 hộ (46%)
Thọ Tây	638 hộ	109 hộ (17%)	5 (149 hộ)	104 hộ (70%)	8 hộ (5%)	112 hộ (75%)
Thọ Đông	333 hộ	41 hộ (12%)	3 (56 hộ)	12 hộ (21%)	⁴	12 hộ (21%)
Thọ Bắc	653 hộ	73 hộ (11%)	1 (84 hộ)	30 hộ (41%)	13 hộ (18%)	43 hộ (61%)
Thọ Nam	456 hộ	73 hộ (16%)	1 (116 hộ)	29 hộ (25%)	3 hộ (3%)	32 hộ (28%)
Xã Tịnh Thọ	2725 hộ (dân số)	372 hộ nghèo (DOLISA) (14%)	544 hộ xếp loại (20%)	229 hộ nghèo (42%)	35 hộ rất nghèo (6%)	264 hộ được xếp diện nghèo (48%)

So sánh những hộ nghèo theo đánh giá của DOLISA với kết quả phân loại được tổ chức thực hiện tại xóm 4 thôn Thọ Trung, chúng ta có thể phát hiện những khác biệt sau:

⁴ Chỉ hộ quá nghèo (đói) không được xếp nhóm hạng ở Thôn Thọ Đông.

- DOLISA: 24 (17%) hộ nghèo; Kết quả phân loại: 65 (46%) hộ nghèo (bao gồm hộ nghèo và rất nghèo);
- Quá trình phân loại đã phân chia 24 hộ nghèo (theo đánh giá của DOLISA) như sau: 6 hộ thuộc diện rất nghèo (đói), 15 hộ thuộc diện nghèo, 2 hộ dưới mức trung bình, và 1 hộ thuộc diện trung bình;
- Theo kết quả phân loại có 11 hộ thuộc diện rất nghèo (đói) nhưng theo DOLISA thì trong số 11 hộ trên chỉ có 6 hộ được đánh giá là nghèo;
- Theo kết quả phân loại có 65 hộ nghèo nhưng theo DOLISA thì trong số này chỉ có 21 hộ được công nhận là hộ nghèo;
- Có 3 hộ nghèo theo đánh giá của DOLISA, nhưng theo phân loại thì 3 hộ này chỉ ở mức trung bình và dưới trung bình.

5. Kết luận và đề nghị

Hoạt động phân loại xếp hạng hộ giàu nghèo nêu bật những vấn đề mà Chương trình cần phải xem xét khi thực hiện các hoạt động của mình trong tương lai và đồng thời phải tập trung các hoạt động vào hộ nghèo ở các xã vùng đồng bằng và xã dân tộc thiểu số vùng cao. Trên cơ sở kết quả phân loại xếp hạng đạt được ở tất cả các xã, chúng tôi có những kết luận và đề nghị sau:

- Những hộ thuộc diện “nghèo” và “rất nghèo” (đói) thiếu khả năng thực hiện các hoạt động tạo thu nhập như vỗ béo bò do hạn chế về sức lao động hay nguồn lực sẵn có của hộ gia đình; vì vậy, rõ ràng Chương trình cần phải tiếp tục xác định các hoạt động tạo thu nhập thích nghi và phù hợp hơn đối với họ;
- Đau ốm thường xuyên, các vấn đề về sức khỏe, và nhà có người bị khuyết tật là đặc điểm chung của hộ nghèo và rất nghèo; do đó, cần phải nhận biết, giới thiệu và thực hiện các hoạt động tăng cường sức khỏe nhằm đáp ứng những vấn đề này;
- Hai kết luận và đề nghị nêu trên tiếp tục chứng minh tính đúng đắn của Chương trình về ý đồ nhận biết và thực hiện các hoạt động cải thiện điều kiện mưu sinh cho người dân nghèo (cải tiến y tế, giáo dục hay giảm thiểu tổn thương) kết hợp với các hoạt động tạo thu nhập thích hợp;
- Ở những thôn xóm có tổ chức thực hiện hoạt động phân loại xếp hạng hộ giàu nghèo và ở nơi các hoạt động hướng vào người nghèo đang được thực hiện, nên sử dụng danh sách phân loại để xác định hộ nghèo và tìm hiểu những hạn chế nguồn lực của họ và khuyến khích động viên họ tham gia vào Chương trình; và
- Sử dụng hoạt động phân loại hộ giàu nghèo để hỗ trợ, giúp Chương trình đánh giá tác động tại các xã qua thời gian thực hiện các hoạt động của Chương trình. Cứ sau 2 năm thì tiến hành phân loại xếp hạng lại và Chương trình sẽ nhận biết được sự thay đổi giữa các nhóm hạng giàu nghèo khác nhau, đồng thời phải thay đổi các tiêu chí đánh giá xếp loại;
- Hoạt động phân loại đã đưa ra một số lượng và tỉ lệ hộ nghèo lớn hơn so với danh sách hộ nghèo của DOLISA. Có rất ít hộ nằm trong diện nghèo của DOLISA được các nhóm phân loại xếp vào diện “trung bình” hay “giàu”.